TOÀ ÁN N DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 123/2019/QĐST-HNGĐ	*K, ngày 19 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 139/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: **Bà Đào Kim N** – sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp Kinh I, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn Đ** – sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp Kinh I, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 6 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 6 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đào Kim N và ông Nguyễn Văn Đ.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Bà Đào Kim N và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang vào ngày 09/12/1998. Trong quá trình chung sống ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, do mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà N và ông Đ đã thuận tình ly hôn và Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Về con chung: Bà N và ông Đ có 02 người con chung là Nguyễn Kim H – sinh ngày 28/7/1997 đã trưởng thành và Nguyễn Trí T – sinh ngày 02/9/2003. Ông, bà thỏa thuận: Giao cháu T cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Sự

thỏa thuận này của ông, bà phù hợp với nguyện vọng của cháu T nên ghi nhận. Cháu H đã trưởng thành và không hạn chế năng lực hành vi dân sự, bà N và ông Đ không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom và chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật. Bảo lưu quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng của các đương sự.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N, ông Đ trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N chịu toàn bộ số tiền án phí ông N và gia đình là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền án phí bà N phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0004517 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa bà N được nhận lại là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát N dân huyện K;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Pho